

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÂN DUY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÂN DUY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VAN DUY DEVELOPE INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703023292

**3. Ngày thành lập:** 13/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

195/5C Cách Mạng Tháng Tám, Khu Phố Hòa Long, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0975057605

Fax:

Email: [maivanvan82@gmail.com](mailto:maivanvan82@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>((trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở và trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ)                                                                        | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                              | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống<br>chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn.                                                                                                                                                                                                                              | 4633     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện. Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh.                                                                                                                                                         | 4649     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                        | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Dịch vụ đóng gói<br>(trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).                                                                                                                                                                                                  | 8292        |
| 12. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn pháp lý, tài chính, kế toán)                                                                                                                    | 6619        |
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                        | 7110        |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội - ngoại thất                                                                                                                                                                           | 7410        |
| 15. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                       | 4711        |
| 16. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                          | 4721        |
| 17. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                           | 4722        |
| 18. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4723        |
| 19. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Chi tiết: Giết mổ gia súc, gia cầm. Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                     | 1010(Chính) |
| 20. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết: Chế biến và đóng hộp thủy sản; Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; Chế biến và bảo quản thủy sản khô. đóng gói thủy sản. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020        |
| 21. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>chi tiết: Sản xuất, chế biến hàng nông sản, trái cây, rau củ quả.<br>Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                          | 1030        |
| 22. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                | 1061        |
| 23. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                              | 1062        |
| 24. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                              | 1071        |
| 25. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                      | 1075        |
| 26. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                               | 2592        |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê                                                                                                                | 5510        |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                           | 5610        |
| 29. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Quán cơm                                                                                                                                                                                                                 | 5629        |
| 30. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                    | 5630        |
| 31. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                             | 7911        |
| 32. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                      | 7912        |
| 33. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                        | 7990        |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                          | 4101        |
| 35. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                    | 4102        |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                              | 4211        |

|     |                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 38. | Xây dựng công trình điện<br>(doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo Nghị định 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước) | 4221 |
| 39. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 40. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                   | 4223 |
| 41. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 42. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 43. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 44. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                | 4293 |
| 45. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                           | 4299 |
| 46. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 47. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 49. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                 | 4752 |
| 50. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh.                                             | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: MAI THỊ VÂN VÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/05/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052189000282

Ngày cấp: 05/09/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Nghi Phú, Xã Quỳnh Lâm, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 195/5C Cách Mạng Tháng Tám, Khu Phố Hòa Long, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương